

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 63 /GPMT-UBND

Bến Cát, ngày 27 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025, sửa đổi bổ sung chi tiết một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát (nay là thành phố Bến Cát) về việc phân công nhiệm vụ các thành viên Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát (nay là thành phố Bến Cát), nhiệm kỳ 2021-2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 01/NTB ngày 26 tháng 06 năm 2025 và hồ sơ đính kèm Văn bản số 02/NTB ngày 26 tháng 06 năm 2025 của Công ty TNHH Sữa Nutribiz về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung báo cáo cấp giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1549/TTr-TNMT ngày 26 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sữa Nutribiz, địa chỉ văn phòng tại Lô số 23-1, 23-5, đường số 6, Khu công nghiệp Quốc tế Protrade, phường An Tây, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sữa Nutribiz” tại lô số 23-1, 23-5, đường số 6, Khu công nghiệp Quốc tế Protrade, phường An Tây, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sữa Nutribiz

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô số 23-1, 23-5, đường số 6, Khu công nghiệp Quốc tế Protrade, phường An Tây, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3702991565 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 24 tháng 7 năm 2024.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6271213315, do Ban quản lý các KCN Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 9 năm 2021, chứng nhận thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 12 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 3702992565

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Tổng diện tích cơ sở là 43.146 m².

- Cơ sở có tổng vốn đầu tư là 900.000.000.000 (Chín trăm tỷ đồng).

Cơ sở thuộc tiêu chí phân loại cơ sở nhóm B tại mục III, B, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

- Phân nhóm đầu tư: Cơ sở thuộc nhóm III theo mục số 3, III Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Quy mô: công suất 101.000.000 lít sản phẩm/năm. Trong đó:

+ Chế biến sữa tươi dạng lỏng 10.000.000 lít/năm;

+ Chế biến sữa đã tiệt trùng 80.000.000 lít/năm;

+ Chế biến các đồ uống giải khát từ sữa 5.000.000 lít/năm;

+ Sản xuất sữa chua 5.000.000 lít/năm;

+ Sản xuất nước trái cây 1.000.000 lít/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất sữa tươi dạng lỏng: Nguyên liệu sữa tươi + Nước → Làm lạnh → Trữ lạnh → Tách cặn bài khí → Gia nhiệt đồng hóa → Thanh trùng → Làm lạnh → Trữ lạnh → Định lượng + Các nguyên liệu bổ sung (sữa non, vi chất, đường, hương liệu...) → Phối trộn → Làm lạnh → Trữ Buffer → Đồng hóa → Tiệt trùng UHT → Trữ Alsafe → Chiết rót → In ngày → Dán ống hút → Đóng màng co lốc sản phẩm → Đóng thùng → Sản phẩm.

+ Quy trình sản xuất sữa đã tiệt trùng: Nguyên liệu sữa bột + Nước + Các nguyên liệu bổ sung (sữa non, vi chất, đường, hương liệu...) → Cân → Phối trộn

→ Làm lạnh → Trữ Buffer → Đồng hóa → Tiệt trùng UHT → Trữ Alsafe → Chiết rót → In ngày → Dán ống hút → Đóng màng co lốc sản phẩm → Đóng thùng → Sản phẩm.

+ Quy trình sản xuất các đồ uống giải khát từ sữa: Nguyên liệu sữa bột + Nước + Các nguyên liệu bổ sung (sữa non, vi chất, đường, hương liệu ...) → Cân → Phối trộn → Làm lạnh → Trữ Buffer → Đồng hóa → Tiệt trùng UHT → Trữ Alsafe → Chiết rót → In ngày → Dán ống hút → Đóng màng co lốc sản phẩm → Đóng thùng → Sản phẩm.

+ Quy trình sản xuất sữa chua: Nguyên liệu sữa bột + Nước + Các nguyên liệu bổ sung (sữa non, vi chất, đường, hương liệu ...) → Cân → Phối trộn → Lọc → Đồng Hóa → Thanh trùng → Hạ nhiệt → Ủ men → Làm lạnh → Phổ trộn → Lọc → Đồng hóa → Tiệt trùng UHT → Bồn tiệt trùng → Chiết rót → In ngày → Dán ống hút → Đóng màng co sản phẩm → Đóng thùng → Sản phẩm.

+ Quy trình sản xuất nước trái cây: Nguyên liệu sữa bột + Nước + Các nguyên liệu bổ sung (sữa non, vi chất, đường, hương liệu ...) → Cân → Phối trộn → Lọc → Làm lạnh → Đồng hóa → Tiệt trùng UHT → Bồn tiệt trùng → Chiết rót → In ngày → Dán ống hút → Đóng màng co lốc sản phẩm → Đóng thùng → Sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sữa Nutribiz:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sữa Nutribiz có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm

thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 21 tháng 06 năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Nhà máy sữa Nutribiz” theo quy định của pháp luật. / *lưu*

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Sữa Nutribiz;
- Ban QL các KCN BD;
- Sở NNMT tỉnh;
- Phòng TNMT;
- KCN Quốc tế Protrade;
- UBND phường An Tây;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố Bến Cát;
- Lưu: VT *f*



Lê Văn Hồng

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 65/GPMT-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do nước thải sau hệ thống xử lý công suất 1.525 m³/ngày đêm của cơ sở được thu gom, đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quốc tế Protrade, không xả thải ra môi trường.

Công ty TNHH Sữa Nutribiz đã ký kết Hợp đồng thuê đất số SLA-PICL/081-2021 ngày 01 tháng 10 năm 2021 với Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Protrade. Giấy phép thi công đầu nối hạ tầng hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải hệ thống cấp nước, hệ thống thông tin liên lạc do Công ty TNHH một thành viên Quốc tế Protrade lập ngày 08 tháng 3 năm 2022 và Văn bản số 018/2025/CV-PITP ngày 28 tháng 3 năm 2025 về việc chấp nhận tiếp nhận nước thải phát sinh từ Công ty TNHH Sữa Nutribiz.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về công trình xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng, khu vực sản xuất được xử lý qua bể tự hoại (tổng dung tích thiết kế 27 m³) và nước thải từ khu vực nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tách dầu mỡ (dung tích thiết kế 5 m³) → ống HDPE DN150mm → Công trình xử lý nước thải công suất 1.525 m³/ngày đêm của cơ sở → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quốc tế Protrade;

- Nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất bao gồm nước vệ sinh đường ống, nước từ phòng thí nghiệm, nước từ hệ thống xử lý khí thải, nước rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp, nước giặt đồ bảo hộ → Ống Inox DN150m, DN200m, DN350m → Ống HDPE DN150m, DN200m, DN350m → Công trình xử lý nước thải công suất 1.525 m³/ngày đêm của cơ sở → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quốc tế Protrade.

- Tọa độ hồ ga đầu nối nước thải vào khu công nghiệp Quốc tế Protrade của cơ sở:

TT	Vị trí	Tên điểm	Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực Bình Dương: 105°45', múi chiếu 3°	
			X(m)	Y(m)
1	Hố ga đầu nối nước thải	NT	1227813	587682

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → Bể thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể DAF → Bể SBR → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quốc tế Protrade.

+ Công suất thiết kế: 1.525 m³/ngày đêm (24 giờ).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine, NaOH, H₂SO₄, PAC, Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc trường hợp phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

Tuy nhiên, chủ cơ sở phải thực hiện theo đúng thỏa thuận với chủ đầu tư khu công nghiệp được quy định tại Điều 16 Hợp đồng thuê lại đất.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố

Xây dựng bể ứng phó sự cố chứa nước thải tạm thời khi quá trình sản xuất gặp sự cố, bể sự cố có thể tích chứa 23,31 m³.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết hiệu quả và nguy cơ có thể xảy ra sự cố.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng,... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của công trình bị hư: Tiến hành thay thế bằng thiết bị dự phòng như máy bơm dự phòng, bơm định lượng dự phòng,.... Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành lại hệ thống xử lý đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý; vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong công trình thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của công trình, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình.

+ Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành công trình theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của công trình xử lý.

+ Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố bể đường ống thu gom nước thải, tiến hành khóa van khu vực xảy ra sự cố, sau đó bơm nước thải về hố gom gần nhất. Tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắc đường ống; sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn cho phép của khu công nghiệp trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quốc tế Protrade.

+ Khi công trình xử lý nước thải không đạt quy chuẩn cho phép của Khu công nghiệp trong điều kiện trạm xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quy vòng để xử lý lại.

+ Nước thải phát sinh được thu gom về bể tiếp nhận có thể tích 42 m^3 .

+ Phần nước thải còn dư sẽ được chứa trong bể điều hòa có thể tích chứa $243,8 \text{ m}^3$ module 1 và $368,28 \text{ m}^3$ module 2, trong trường hợp bể điều hòa và bể thu

gom hết khả năng lưu chứa phần nước thải còn dư sẽ được đưa về bể sự cố thể tích 23,31 m³ hệ thống xử lý module 1 và hệ thống xử lý module 2. Riêng bể SBR có kích thước lớn có thể tích chứa 1.458 m³ module 1 và 1.792,2 m³ module 2 có thời gian lưu nước lớn nên hoàn toàn thuận lợi trong việc ứng phó sự cố.

+ Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nổi nước thải:

Cơ sở sản xuất nằm trong Khu công nghiệp Quốc tế Protrade nên nước thải đầu nổi đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp Quốc tế Protrade.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 1.525 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Mẫu đầu vào của công trình xử lý nước thải (tại bể thu gom), tọa độ: X(m) = 1227849; Y(m) = 587668 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

- Mẫu đầu ra sau công trình xử lý nước thải (mương quan trắc nước thải sau xử lý), tọa độ: X(m) = 1227823; Y(m) = 587681 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép tiếp nhận của Khu công nghiệp Quốc tế Protrade.

2.3. Tần suất lấy mẫu (Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải).

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn ổn định (giai đoạn điều chỉnh Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý nước thải thực hiện theo đúng quy định của Điều 21, thông tư 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại điểm e, khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT).

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với mẫu nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Quốc tế Protrade, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.5. Trong thời hạn trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm, phải gửi thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm, trong thời hạn trước thời điểm kết thúc Vận hành thử nghiệm 20 ngày, Chủ cơ sở phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm về Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát (*thông qua Phòng Tài nguyên và Môi trường*) theo quy định.

3.6. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 phần B Phụ lục này và dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3.8. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 sửa đổi bổ sung chi tiết một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 65/GPMT-UBND ngày 21 tháng 6 năm
2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải lò hơi số 01 (công nghệ lò tầng sôi, đốt viên trấu nén, củi băm và mùn cưa), công suất 8 tấn hơi/giờ, lưu lượng khí thải, lưu lượng khí thải 24.000 m³/giờ, sử dụng chung ống thải với nguồn số 02.
- Nguồn số 02: Khí thải lò hơi số 02 (công nghệ lò tầng sôi, đốt viên trấu nén, củi băm và mùn cưa), công suất 8 tấn hơi/giờ, lưu lượng khí thải, lưu lượng khí thải 24.000 m³/giờ, sử dụng chung ống thải với nguồn số 01.
- Nguồn số 03: Khí thải (mùi hôi) từ hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói số 01 của hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn số 01 và 02), tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1227822$; $Y(m) = 587626$.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải số 02 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải của nhà máy (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1227844$; $Y(m) = 587681$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01-02: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải theo phương thức xả liên tục khi cơ sở hoạt động (24/24 giờ).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cột B, $K_p = 0,9$, $K_v = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
2	SO ₂	mg/Nm ³	450		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	765		
4	CO	mg/Nm ³	900		
II	Dòng khí thải số 02				
1	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	45	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
2	H ₂ S	mg/Nm ³	6,75		
3	CH ₃ SH	mg/Nm ³	15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải để đưa về hệ thống xử lý

- Nguồn số 01 và nguồn số 02 (sử dụng chung một ống khói xả khí thải): Bụi, khí thải từ từng lò hơi được thu gom theo đường ống về hệ thống xử lý khí thải riêng tương ứng cho từng lò hơi, sau đó đầu nối qua chung 01 ống khói thải để xả ra môi trường (dòng thải số 01).

- Nguồn số 03: Khí thải (mùi hôi) từ hệ thống xử lý nước thải của nhà máy được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải trước khi thải ống thoát khí thải để xả ra môi trường (dòng thải số 02).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01 và số 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Lò hơi số 01 (công suất 08 tấn hơi/giờ): Khí thải → Cyclone → Tháp lọc ướt → Ống khói thải (cao 20 m, đường kính 1.200 mm sử dụng chung cho 2 lò hơi).

+ Lò hơi số 02 (công suất 08 tấn hơi/giờ): Khí thải → Cyclone → Tháp lọc ướt → Ống khói thải (cao 20 m, đường kính 1.200 mm sử dụng chung cho 2 lò hơi).

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Tổng công suất thiết kế: 48.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.
- Số lượng ống thải: 01.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải (*mùi hôi*) từ hệ thống xử lý nước thải của nhà máy

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (*mùi hôi*) → Hệ thống ống dẫn (*inox D200mm*) → Quạt hút (*lưu lượng 5.000 m³/giờ*) → Tháp hấp thụ vật liệu đệm (*Dung dịch hấp thụ NaOH, D = 1m, chiều cao 2,5m*) → Ống phát thải (*ống inox D600mm, chiều cao 5,5m tính từ mặt đất*).

- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Tổng công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.
- Số lượng ống thải: 01.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải. Việc vận hành hệ thống xử lý khí thải phải có nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng nhận biết, sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý bụi, khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm công trình hoạt động ổn định.

- Khi có sự cố, dừng hoạt động lò hơi, kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Trường hợp 01 trong 02 hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc xử lý không đạt yêu cầu, dừng hoạt động của lò hơi tương ứng để sửa chữa, khắc phục sự cố. Lò hơi sẽ được vận hành tiếp khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

- Trường hợp cả 02 hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc xử lý không đạt yêu cầu, dừng hoạt động sản xuất để sửa chữa, khắc phục sự cố. Sau khi khắc



phục được ít nhất 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường, sẽ vận hành lò hơi tương ứng tránh ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất.

- Trường hợp thông số ô nhiễm trong khí thải lò hơi vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, cán bộ vận hành kiểm tra các tín hiệu đo để tìm kiếm nguyên nhân và phạm vi sự cố để tiến hành xử lý.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí sinh học (*mùi hôi*) từ hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống khói chung sau hệ thống xử lý khí thải của 02 lò hơi (dòng khí thải số 01). Tọa độ X(m) = 1227822; Y(m) = 587626.

- Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải (*mùi hôi*) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ X(m) = 1227844; Y(m) = 587681

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.3. Trong thời hạn trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm, phải gửi thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm, trong thời hạn trước thời điểm kết thúc Vận hành thử nghiệm 20 ngày, Chủ cơ sở phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm về Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát (*thông qua Phòng Tài nguyên và Môi trường*) theo quy định.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải. Việc vận hành hệ thống xử lý khí thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 63/GPMT-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực sản xuất.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01 và lò hơi số 02.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực hệ thống xử lý nước cấp module 1 và module 2.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng số 1.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng số 2.

2. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động và các biện pháp chống ồn khác cho công nhân trong khu vực sản xuất.

- Bố trí dây chuyền sản xuất hợp lý; bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung

Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 63/GPMT-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Các loại axit thải	02 01 06	Lỏng	120	KS
2	Hộp mực máy in, máy photo	08 02 04	Rắn	650	KS
3	Bóng đèn thải	16 01 06	Rắn	140	NH
4	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	480	NH
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	300	NH
6	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	17 08 03	Lỏng	90	NH
7	Bao bì mềm dính thành phần nguy hại	18 01 01	Rắn	750	KS
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	Rắn	420	KS
9	Bao bì nhựa dính thành phần nguy hại	18 01 03	Rắn	4.500	KS
10	Các chai hóa chất khi sử dụng hết (thủy tinh,...)	18 01 04	Rắn	360	KS
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	750	KS
12	Các hợp chất peroxit thải	19 09 03	Lỏng	60	NH
13	Các loại chất thải khác có tính ăn mòn	19 12 04	Lỏng	72	KS
Tổng cộng				8.692	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

STT	Nhóm CTRCNTT	Số lượng (kg/năm)
1	Vỏ hộp sữa, bao bì hỏng, ny long, nút xốp không tái chế được	52.504
2	Nguyên liệu hết hạn sử dụng	2.067
3	Dầu hết hạn sử dụng	5.168
4	Bột dinh dưỡng hư hỏng, hết hạn thu hồi	84.406
5	Tro thải (hoạt động lò hơi)	240.048
6	Bùn thải từ HTXLNT, bùn thải từ nạo vét định kỳ các hố ga thoát nước mưa, hố ga thoát nước thải	209.604
7	Than hoạt tính từ hệ thống xử lý nước cấp (24 tháng thay 1 lần)	1.493
8	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng (1 năm thay 1 lần)	9.185
9	Bao đường	4.134
10	Can nhựa	7.924
11	Carton	55.123
12	Giấy phế liệu tái chế được	20.671
13	Gỗ vụn/Pallet gỗ	51.677
14	Bao Nylon	7.924
15	Thùng phuy sắt	16.123
		768.051

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Cơ sở hoạt động, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh bao gồm: chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (*bao nilon, vỏ lon, thủy tinh, giấy vụn, ...*); chất thải thực phẩm (*rau quả, thực phẩm thừa, ...*), chất thải rắn công kênh và chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý với khối lượng phát sinh khoảng 208 kg/ngày (khoảng 62,4 tấn/năm).

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Trang bị 8 thùng nhựa HDPE dung tích 240 lít, kích thước (dài x rộng x cao): 730 x 580 x 1080 mm có nắp đậy, không rò rỉ, dán nhãn, mã chất thải nguy hại để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại.

- Diện tích kho chứa là 41,3 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; cửa khóa, biển cảnh báo (*kích thước mỗi chiều tối thiểu 30 cm*); trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (*như cát khô hoặc mùn cưa*) theo quy định.
- Thực hiện thu gom, lưu giữ và ký kết với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Trang bị 05 thùng nhựa HDPE dung tích 240 lít, kích thước (dài x rộng x cao): 730 x 580 x 1080 mm có nắp đậy để chứa chất thải phát sinh.
- Tro thải (hoạt động lò hơi) được chứa vào bao tải khoảng 25 kg/bao.
- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được chứa 05 thùng nhựa HDPE dung tích 1.000 lít, kích thước (dài x rộng x cao): 1.200 x 1.000 x 1.155 mm.
- Diện tích lưu chứa 01: 54 m² (nằm gần khu vực hệ thống xử lý nước thải).
- Diện tích lưu chứa 02: 55 m² (nằm trong khu vực lò hơi).
- Diện tích lưu chứa 03: 86,4 m² (khu vực hệ thống xử lý nước thải).
- Thiết kế cấu tạo: Tường gạch, nền lát gạch nhám chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có cửa ra vào, để thuận tiện cho việc thu gom và vận chuyển chất thải.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Trang bị 08 thùng nhựa HDPE dung tích 240 lít, kích thước (dài x rộng x cao): 730 x 580 x 1080 mm có nắp đậy để chứa chất thải phát sinh.
- Diện tích kho: 40,3 m².
- Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy tại các khu vực xưởng sản xuất, khu vực văn phòng, khu vực nhà ăn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.



- Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

- Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật. Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định.

- Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở.

- Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 65 /GPMT-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC: Không có.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG: Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép đã được cấp, phải báo cáo với cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

4. Kiểm tra, quản lý chặt chẽ các chất thải từ quá trình hoạt động của cơ sở, đảm bảo các loại nước thải, bụi và khí thải, chất thải rắn các loại phát sinh trong quá trình hoạt động đều được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định hiện hành.

5. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở.

6. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn

sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai Giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc tại cơ sở.

9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.